TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2022/DS-PT
Ngày 07 - 6 - 2022
"V/v Tranh chấp về hụi".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị B Hạnh
Các Thẩm phán: Ông Võ Hoàng Khải
Ông Nguyễn Đình Tiến

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Mỹ Duyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang***: Bà Dương Thanh Giềng - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 07 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2022/TLPT- DS, ngày 10 tháng 3 năm 2022 về "Tranh chấp về hụi".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69/2022/QĐPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1973.
Địa chỉ: ấp 4, xã V1, huyện V, tỉnh Hậu Giang.
- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Thu T, sinh năm: 1970.
Địa chỉ: ấp 4, xã V1, huyện V, tỉnh Hậu Giang.
- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà làm chủ hụi, bà Phạm Thị Thu T tham gia hai dây hụi, 04 chân như sau:

Vào ngày 15/02/2010 âm lịch, bà T có tham gia 01 dây hụi 2.000.000 đồng, 03 tháng khui 01 lần, gồm 21 phần do bà làm chủ hụi, bà T tham gia 01 phần đóng được 04 lần hụi sống cụ thể: lần thứ 1 đóng ngày 25/02/2010 với số tiền 1.400.000 đồng, lần 2 đóng ngày 25/5/2010 với số tiền 1.100.000 đồng, lần thứ 3 đóng ngày 25/8/2010 với số tiền 950.000 đồng, lần thứ 4 đóng ngày 25/12/2010 với số tiền

1.040.000 đồng, đến lần thứ 5 bà T hốt hụi với số tiền 23.840.000 đồng, sau đó bà T đóng lại cho bà 07 lần hụi chết với số tiền 14.000.000 đồng thì bà T không đóng hụi cho bà nữa hiện nay bà T thiếu bà 09 lần hụi chết với số tiền 18.000.000 đồng, hụi đã mãn vào ngày 15/7/2015 âm lịch.

Vào ngày 09/01/2011 âm lịch, bà T có tham gia 01 dây hụi 5.000.000 đồng, 03 tháng khui 01 lần, gồm 26 phần do bà làm chủ hụi, bà T tham gia 01 phần đóng được 06 lần hụi sống cụ thể như sau: lần thứ 1 đóng ngày 25/02/2011 với số tiền 2.850.000 đồng, lần thứ 2 đóng ngày 25/05/2011 với số tiền 2.400.000 đồng, lần thứ 3 đóng ngày 25/8/2011 với số tiền 2.300.000 đồng, lần thứ 4 đóng ngày 25/11/2011 đóng với số tiền 2.200.000 đồng, lần thứ 5 đóng ngày 25/02/2012 với số tiền 2.000.000 đồng, lần thứ 6 đóng ngày 25/5/2012 với số tiền 1.900.000 đồng, đến lần thứ 7 vào ngày 25/8/2012 bà T hốt hụi với số tiền 67.050.000 đồng, sau đó bà T đóng lại cho bà 07 lần hụi chết với số tiền 35.000.000 đồng thì bà T không đóng hụi cho bà nữa hiện nay bà T thiếu bà 12 lần hụi chết với số tiền 60.000.000 đồng, hụi đã mãn vào ngày 15/8/2017 âm lịch.

Vào ngày 29/10/2011 âm lịch, bà T có tham gia 01 dây hụi 2.000.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần, gồm 21 phần do bà làm chủ hụi, bà T tham gia 01 phần đóng được 06 lần hụi sống cụ thể như sau: lần thứ 1 đóng ngày 09/11/2011 với số tiền 1.700.000 đồng, lần thứ 2 đóng ngày 09/12/2011 với số tiền 1.330.000 đồng, lần thứ 3 đóng ngày 09/01/2012 với số tiền 1.350.000 đồng, lần thứ 4 đóng ngày 09/02/2012 đóng với số tiền 1.350.000 đồng, lần thứ 5 đóng ngày 09/03/2012 với số tiền 1.360.000 đồng, lần thứ 6 đóng ngày 09/4/2012 với số tiền 1.250.000 đồng, đến lần thứ 7 vào ngày 29/5/2012 bà T hốt hụi với số tiền 29.620.000 đồng, sau đó bà T đóng lại cho bà 07 lần hụi chết với số tiền 14.000.000 đồng thì bà T không đóng hụi cho bà nữa hiện nay bà T thiếu bà 7 lần hụi chết với số tiền 14.000.000 đồng, hụi đã mãn vào ngày 09/6/2013 âm lịch.

Vào ngày 15/3/2012 âm lịch, bà T có tham gia 01 dây hụi 500.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần, gồm 24 phần do bà làm chủ hụi, bà T tham gia 01 phần đóng được 09 lần hụi sống cụ thể như sau: lần thứ 1 đóng ngày 25/3/2012 với số tiền 400.000 đồng, lần thứ 2 đóng ngày 25/4/2012 với số tiền 350.000 đồng, lần thứ 3 đóng ngày 25/5/2012 với số tiền 370.000 đồng, lần thứ 4 đóng ngày 25/6/2012 đóng với số tiền 370.000 đồng, lần thứ 5 đóng ngày 25/7/2012 với số tiền 360.000 đồng, lần thứ 6 đóng ngày 25/8/2012 với số tiền 360.000 đồng, đến lần thứ 7 đóng ngày 25/9/2012 với số tiền 350.000 đồng, lần thứ 8 đóng ngày 25/10/2012 với số tiền 360.000 đồng, lần thứ 9 đóng ngày 25/11/2012 với số tiền 360.000 đồng, đến lần thứ 10 ngày 25/12/2012 bà T hốt hụi với số tiền 9.100.000 đồng, sau đó bà T không đóng hụi chết cho bà lần nào, hiện nay bà T thiếu bà 15 lần hụi chết với số tiền 7.500.000 đồng, hụi đã mãn vào ngày 25/2/2014 âm lịch.

Đến năm 2013, bà và bà T có thỏa thuận chốt hụi lại tại nhà bà với tổng số tiền hụi bà T là 129.500.000 đồng, bà T hứa trả bà từ từ, trong năm 2013 bà T trả bà

nhiều lần với số tiền 17.500.000 đồng bà không nhớ ngày nào có ghi trong sổ tay, đến năm 2014 bà T tiếp tục trả bà nhiều lần với số tiền 12.500.000 đồng bà không rõ ngày nào có ghi trong sổ tay, đến năm 2015 bà T trả bà nhiều lần với số tiền 2.500.000 đồng bà không nhớ rõ ngày nào có ghi trong sổ tay, đến năm 2016 bà T trả bà hai lần với số tiền 3.000.000 đồng bà không nhớ rõ ngày nào có ghi trong sổ, đến năm 2017 bà T trả bà hai lần với số tiền 2.000.000 đồng bà không nhớ rõ ngày nào có ghi trong sổ, đến năm 2018 bà T trả bà một lần với số tiền 2.000.000 đồng bà không nhớ rõ ngày nào có ghi trong sổ, đến năm 2019 bà T trả bà một lần với số tiền 2.000.000 đồng bà không nhớ rõ ngày nào có ghi trong sổ. Từ đó đến nay bà T không trả bà nữa, hiện nay bà T còn thiếu bà tổng số tiền 88.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà T trả bà số tiền 88.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Phạm Thị Thu T trình bày: Vào ngày 28/8/2015, tại nhà bà B, bà và bà B có thỏa thuận tổng số tiền bà còn nợ hụi bà B 95.000.000 đồng và trừ tiền trả trước 72.000.000 đồng trước đây bà đã trả cho bà B trừ lại bà còn nợ bà B tổng số tiền 23.000.000 đồng bà B có viết biên nhận, vậy bà còn thiếu bà B 23.000.000 đồng, sau đó bà có trả cho bà B nhiều lần số tiền cụ thể sau: ngày 10/11/2015 bà trả 2.500.000 đồng, ngày 22/02/2016 bà trả 2.000.000 đồng, ngày 25/12/2016 bà trả 3.000.000 đồng, ngày 24/02/2017 bà trả 2.000.000 đồng, ngày 24/02/2018 bà trả 2.000.000 đồng, ngày 02/12/2018 bà trả 2.000.000 đồng, ngày 06/12/2019 bà trả 2.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền bà trả thêm cho bà B là 15.500.000 đồng, bà chỉ còn nợ bà B 7.500.000 đồng.

Tại bản án dân sự số 41/2021/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Buộc Bà Phạm Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 7.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất phải chịu trong thời gian thi hành án, tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/12/2021, bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo, bà yêu cầu bà T trả cho bà số tiền 79.500.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bị đơn trả tiếp cho bà số tiền là 79.500.000 đồng. Bà thừa nhận tất cả những tờ giấy bị đơn cung cấp là do bà viết, còn tờ giấy chốt nợ ngày 28/8/2015 bà T còn nợ bà 95.000.000 đồng, trừ 15.500.000 đồng bà T đã trả, còn lại 79.500.000 đồng. Trong tờ chốt nợ bà không ghi câu "cháu Vũ gởi thiếm Bảy trước sau 72.000.000 đồng đến 28-8-2015 âl", bà chỉ ghi đến hết câu "….vợ cháu Vũ nợ của thiếm Bảy Hóa".

Bị đơn cho rằng ngày 28/8/2015, giữa bà và bà T có chốt lại số tiền nợ hụi mà bà còn nợ là 95.000.000 đồng, bà đã trả 72.000.000 đồng còn lại 23.000.000 đồng, sau đó bà trả thêm 15.500.000 đồng cho bà B từ ngày 10/11/2015 đến ngày 06/12/2019 âl.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Phạm Thị Thu T trả cho bà số tiền 88.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang xác định đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp về hụi" và thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem là hợp lệ.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Bà B cho rằng bà T nợ hụi của bà, có thỏa thuận chốt hụi là bà T còn nợ bà 129.500.000 đồng, bà T đã trả được cho bà 15.500.000 đồng, nay bà yêu cầu bà T trả lại cho bà số tiền 79.500.000 đồng. Còn bà T thì cho rằng có việc bà nợ tiền hụi của bà B, hai bên có chốt hụi lại vào ngày 28/8/2015, có làm giấy tay, thỏa thuận nợ hụi là 95.000.000 đồng, bà trả trước 72.000.000 đồng, sau đó trả nhiều lần với tổng số tiền là 15.500.000 đồng, có viết giấy tay, nên bà chỉ đồng ý trả cho bà B 7.500.000 đồng.

Xét tờ giấy đề chữ "tiền hụi" ngày 28/8/2015 (bút lục 67) thể hiện việc chốt hụi giữa bà B và bà T là 95.000.000 đồng, bà T đã trả cho bà B 72.000.000 đồng. Căn cứ vào Kết luận giám định số 231/C09-P5 ngày 22/10/2021 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an, xác định chữ viết trong tờ "tiền hụi" ngày 28/8/2015 và chữ viết của bà B trong các mẫu chữ viết tại bút lục số 59-66 là cùng một người viết ra.

[3.2] Mặt khác, tại Biên bản đối chất ngày 17/6/2021, bà B thừa nhận giấy viết ngày 28/8/2015 là do bà viết, việc bà ghi bà T nợ bà số tiền 95.000.000 đồng là do bà ghi nhầm, bà chỉ thừa nhận bà T có trả cho bà số tiền 15.500.000 đồng theo 07 biên nhận bà đã viết cho bà T.

Tại phiên tòa, bà B lại cho rằng biên nhận chốt nợ ngày 28/8/2015 bà chỉ viết nội dung là bà T còn nợ bà 95.000.000 đồng, còn hàng chữ "cháu Vũ gởi thiếm Bảy trước sau 72.000.000 đồng đến 28-8-2015 âl" thì bà không có viết. Xét thấy, lời khai của bà B trước sau không thống nhất số tiền vay bị đơn còn nợ, trước đây thì bà B cho rằng bà T còn nợ 129 triệu đồng, sau thì bà B lại khai bà T còn nợ 95 triệu đồng, mặc dù, bà thừa nhận tất cả những biên nhận do bà T cung cấp đều do bà viết. Bản thân bà khởi kiện nhưng không cung cấp chứng cứ để chứng minh cho toàn bộ

yêu cầu khởi kiện của mình nên cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà là có căn cứ.

[3.3] Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B là không có căn cứ chấp nhận. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tại phiên tòa.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 91, Điều 92, Điều 94, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 357, Điều 471, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 30 Nghị quyết 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Buộc bà Phạm Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền nợ hụi là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về chi phí giám định: Buộc bà Nguyễn Thị B phải chịu số tiền 5.500.000 đồng (Năm triệu năm trăm ngàn đồng), bà T đã nộp trước, bà B phải trả lại cho bà T số tiền này. Bà T được nhận lại số tiền này tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V khi bà B nộp.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 4.025.000đồng (Bốn triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008326 ngày 11/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang là 2.200.000 đồng, bà B phải nộp thêm 1.825.000 đồng (Một triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Bà Phạm Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), chuyển 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp theo Biên lai thu số 0002659 ngày 29/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 07/6/2022.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hoàng Khải **Nguyễn Đình Tiến** **Trịnh Thị B Hạnh**